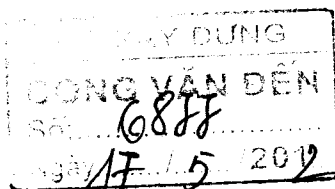


B/c T^hônD/n chuyên: TT; U^h KXD, U^h XD, U^h GB^h 10/5

UBND TỈNH BẠC LIÊU

LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

Số: 54/CBLS-XD-TC



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bạc Liêu, ngày 27 tháng 4 năm 2012

CÔNG BỐVề giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2012.

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Căn cứ công văn số 1220/UBND-TH ngày 13/7/2010 của UBND tỉnh v/v giao nhiệm vụ công bố hệ thống giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.

Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Bạc Liêu công bố giá bán các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu thời điểm tháng 4 năm 2012.

Đơn vị tính: đồng

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 4/2012						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
1	Xi măng các loại									
	- PCB30 Tây Đô, 50kg/bao	bao	TCVN 6260:1997	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500
	- PCB40 Nghi Sơn dân dụng, 50kg/bao	bao	TCVN 6260:1997	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500
	- PCB40 Nghi Sơn, 50kg/bao	bao	TCVN 6260:1997	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500
	- PCB40 Holcim, 50kg/bao	bao	TCVN 6260:1997	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500
	- PCB40 Hà Tiên, 50kg/bao	bao	TCVN 6260:1997	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
	- Hải Phòng (loại trắng), 40kg/bao	kg	TCVN 5691:2000	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
2	Cát các loại (Cần Thơ, Sóc Trăng)									
	- Cát san lấp	m ³		105.000	110.000	115.000	105.000	105.000	115.000	130.000
	- Cát vàng xây dựng hạt nhỏ	m ³	TCVN 7570:2006	145.000	150.000	155.000	145.000	145.000	155.000	170.000
	- Cát vàng xây dựng hạt to	m ³	TCVN 7570:2006	320.000						
3	Đá các loại									

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 4/2012						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Đá 0x4 (Biên Hòa)	m ³		380.000	385.000	390.000				
-	Đá 1x2 (Biên Hòa)	m ³	TCVN 7570:2006	430.000	435.000	440.000	430.000	430.000	430.000	440.000
-	Đá 4x6 (Biên Hòa)	m ³		360.000	365.000	370.000	360.000	360.000	370.000	385.000
4	Gạch xây, ngói các loại									
4.1	Gạch xây các loại									
-	Gạch thẻ	viên	TCVN 1451:1998	910	960	960	910	910	960	960
-	Gạch ống	viên	TCVN 1451:1998	970	1.020	1.020	970	970	1.020	1.020
-	Gạch thẻ tuynen	viên	TCVN 1451:1998	1.600						
-	Gạch ống tuynen	viên	TCVN 1451:1998	1.700						
-	Gạch tàu 30 x 30 - (loại A2)	viên	TCXD 90:1981	5.175						
4.2	Ngói các loại									
*	Ngói Đồng Nai									
-	Ngói 22 viên/m ² (N01) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	8.650						
-	Ngói nóc lớn 3 viên/m ² (N03) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	19.000						
-	Ngói nóc cuối (N03.03) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	37.000						
-	Ngói nóc 2 đầu (N03.02) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	26.000						
-	Ngói chạc 3 (N03.01) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	50.000						
-	Ngói chạc 4 (N03.04) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	70.000						
-	Ngói 10 viên/m ² (N10-2) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	14.000						
-	Ngói vảy cá 65 viên/m ² (N07) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	4.400						
-	Ngói tiểu 36 viên/m ² (N04) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	4.200						
-	Ngói con sò 65 viên/m ² (N06) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	4.800						
-	Ngói vảy rồng 150 viên/m ² (N08) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	3.600						
-	Ngói âm dương 65 viên/m ² (N05) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	4.500						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 4/2012						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Ngói 20 - 20 viên/m2 (N02) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	7.500						
-	Ngói mũi hài 120 viên/ m2 (N09) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	2.600						
-	Ngói mũi hài lớn 65 viên/ m2 (N07-2) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	4.500						
-	Ngói bán nguyệt (N15) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	6.500						
-	Ngói nóc nhô 5 viên/m2 (N11) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	4.500						
-	Ngói viên âm dương 5 bộ/m (N041-051) loại A1 - Đồng Nai	bộ	TCVN 1452:2004	38.000						
* Ngói Đồng Tâm										
-	Ngói màu 10 viên/m ² loại AA - Đồng Tâm	viên	TCVN 7195:2002	11.550						
-	Ngói màu nóc, nóc gờ loại AA - Đồng Tâm	viên	TCVN 7195:2002	23.900						
-	Ngói màu rìa loại AA - Đồng Tâm	viên	TCVN 7195:2002	23.900						
-	Ngói màu đuôi cuối mái loại AA - Đồng Tâm	viên	TCVN 7195:2002	33.900						
-	Ngói màu ốp cuối nóc phải loại AA - Đồng Tâm	viên	TCVN 7195:2002	38.900						
-	Ngói màu ốp cuối nóc trái loại AA - Đồng Tâm	viên	TCVN 7195:2002	38.900						
-	Ngói màu ốp cuối rìa loại AA - Đồng Tâm	viên	TCVN 7195:2002	38.900						
-	Chạc 2 - phải loại AA - Đồng Tâm	viên	TCVN 7195:2002	38.900						
-	Chạc 2 - trái loại AA - Đồng Tâm	viên	TCVN 7195:2002	38.900						
-	Chạc 3 - trái loại AA - Đồng Tâm	viên	TCVN 7195:2002	52.900						
-	Chạc 4 - trái loại AA - Đồng Tâm	viên	TCVN 7195:2002	52.900						
-	Ngói chữ T loại AA - Đồng Tâm	viên	TCVN 7195:2002	52.900						
* Ngói CPAC Monier										
-	Ngói chính (4,0 kg/viên)	viên		14.100						
-	Ngói nóc (3,0 kg/viên)	viên		26.000						
-	Ngói ghép hai (3,5 kg/viên)	viên		31.000						
-	Ngói rìa (3,1 kg/viên)	viên		26.000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 4/2012						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
	- Ngói cuối rìa (2,9 kg/viên)	viên		31.000						
	- Ngói cuối nóc (4,8 kg/viên)	viên		35.000						
	- Ngói cuối mái (4,0 kg/viên)	viên		35.000						
	- Ngói ghép ba (5,1 kg/viên)	viên		42.000						
	- Ngói ghép bốn (6,4 kg/viên)	viên		42.000						
5	Gạch ốp lát các loại									
	Gạch ĐỒNG TÂM									
	- 20x20 loại AA (Mã số: TL01)	viên	TCVN 7745:2007	5.610						
	- 20x20 loại A (Mã số: TL01)	viên	TCVN 7745:2007	4.290						
	- 25x25 loại AA (Mã số: 5201)	viên	TCVN 7745:2007	8.580						
	- 25x25 loại A (Mã số: 5201)	viên	TCVN 7745:2007	6.490						
	- 30x30 loại AA (Mã số: 300)	viên	TCVN 7745:2007	13.530						
	- 30x30 loại A (Mã số: 300)	viên	TCVN 7745:2007	10.230						
	- 30x30 loại AA (Mã số: 387)	viên	TCVN 7745:2007	13.530						
	- 30x30 loại A (Mã số: 387)	viên	TCVN 7745:2007	10.230						
	- 40x40 loại AA (Mã số: 4GA01)	viên	TCVN 7745:2007	31.130						
	- 40x40 loại A (Mã số: 4GA01)	viên	TCVN 7745:2007	23.430						
	- 40x40 loại AA (Mã số: 421)	viên	TCVN 7745:2007	23.100						
	- 40x40 loại A (Mã số: 421)	viên	TCVN 7745:2007	17.380						
	- 50x50 loại AA (Mã số: LONDON)	viên	TCVN 7745:2007	48.620						
	- 50x50 loại A (Mã số: LONDON)	viên	TCVN 7745:2007	36.520						
	- 60x60 loại AA (Mã số: 6DM01)	viên	TCVN 7745:2007	85.250						
	- 60x60 loại A (Mã số: 6DM01)	viên	TCVN 7745:2007	64.020						
	- 20x25 loại AA (Mã số: 2520)	viên	TCVN 7745:2007	6.930						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 4/2012						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
	- 20x25 loại A (Mã số: 2520)	viên	TCVN 7745:2007	5.280						
	- 25x40 loại AA (Mã số: 25400)	viên	TCVN 7745:2007	13.640						
	- 25x40 loại A (Mã số: 25400)	viên	TCVN 7745:2007	10.230						
	Gạch AMERICAN HOME									
	- 20x25 loại A	m ²	TCVN 7745:2007	93.000						
	- 20x25 loại AA	m ²	TCVN 7745:2007	89.000						
	- 20x20 loại A	m ²	TCVN 7745:2007	93.000						
	- 20x20 loại AA	m ²	TCVN 7745:2007	89.000						
	- 25x25 loại A	m ²	TCVN 7745:2007	93.000						
	- 25x25 loại AA	m ²	TCVN 7745:2007	84.000						
	- 25x40 loại A	m ²	TCVN 7745:2007	102.000						
	- 25x40 loại AA	m ²	TCVN 7745:2007	97.000						
	- 25x40 loại A	m ²	TCVN 7745:2007	103.000						
	- 25x40 loại AA	m ²	TCVN 7745:2007	98.000						
	- 30x30 loại A	m ²	TCVN 7745:2007	88.000						
	- 30x30 loại AA	m ²	TCVN 7745:2007	84.000						
	- 40x40 loại A	m ²	TCVN 7745:2007	93.000						
	- 40x40 loại AA	m ²	TCVN 7745:2007	91.000						
6	Gỗ xây dựng thông dụng									
	- Nhóm 2 - Gỗ căm xe dài < 2m	m ³	TCVN 1072:1971	21.000.000	21.020.000	21.020.000	21.030.000	21.030.000	21.040.000	21.050.000
	- Nhóm 2 - Gỗ căm xe dài >2m (sử dụng làm đồ cửa và khung bao)	m ³	TCVN 1072:1971	21.000.000	21.020.000	21.020.000	21.030.000	21.030.000	21.040.000	21.050.000
	- Nhóm 3 (Thao Lao thành phẩm dài >2m)	m ³	TCVN 1072:1971	13.000.000	13.020.000	13.020.000	13.030.000	13.030.000	13.040.000	13.050.000
	- Nhóm 4 (Đòn tay, kéo độ dài ≥4m)	m ³	TCVN 1072:1971	8.000.000	8.020.000	8.020.000	8.030.000	8.030.000	8.040.000	8.050.000
	- Nhóm 4 (Găng trần, độ dài < 2m)	m ³	TCVN 1072:1971	6.000.000	6.020.000	6.020.000	6.030.000	6.030.000	6.040.000	6.050.000

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 4/2012						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Nhóm 4 (Ván gỗ đầu)	m ³	TCVN 1072:1971	9.000.000	9.020.000	9.020.000	9.030.000	9.030.000	9.040.000	9.050.000
-	Ván khuôn gỗ thông	m ³		5.400.000	5.420.000	5.420.000	5.430.000	5.430.000	5.440.000	5.450.000
7	Củ tràm các loại									
-	Dài 4,7m; đường kính ngọn $\geq 3,3$ cm	cây		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
-	Dài 4,7m; đường kính ngọn $\geq 3,8$ cm	cây		14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
-	Dài 4,7m, đường kính ngọn $\geq 4,2$ cm	cây		17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
-	Dài 4,7m, đường kính ngọn $\geq 4,5$ cm	cây		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
-	Dài 4,7m, ĐK ngọn $\geq 5,5$ cm	cây		24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
8	Thép và các sản phẩm từ thép									
8.1	Thép tròn các loại									
*	THÉP MIỀN NAM (SSC)									
	Thép cuộn									
✓ -	Phi 5,5 - 6 - CT3	kg	TCVN 1651:2008	18.200	18.220	18.220	18.230	18.230	18.240	18.250
✓ -	Phi 7 - 8 - CT3	kg	TCVN 1651:2008	18.150	18.170	18.170	18.180	18.180	18.190	18.200
	Thép thanh vằn									
-	D10 - SD295	kg	TCVN 1651:2008	16.443	16.463	16.463	16.473	16.473	16.483	16.493
-	D12 -> D22 - SD295	kg	TCVN 1651:2008	17.584	17.604	17.604	17.614	17.614	17.624	17.634
*	THÉP TÂY ĐÔ									
	Thép cuộn									
-	Phi 6 - CT3	kg	TCVN 1651:2008	18.100	18.120	18.120	18.130	18.130	18.140	18.150
-	Phi 8 - CT3	kg	TCVN 1651:2008	18.000	18.020	18.020	18.030	18.030	18.040	18.050
	Thép thanh vằn									
-	Phi 10 - CT5 - SD295A	kg	TCVN 1651:2008	16.235	16.255	16.255	16.265	16.265	16.275	16.285
-	Phi 12 -> phi 22 CT5 - SD 295A	kg	TCVN 1651:2008	17.484	17.504	17.504	17.514	17.514	17.524	17.534

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 4/2012						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
8.2	Thép hình các loại									
-	L30x30x3 - CT3	kg	TCVN 1651:2008	13.000						
-	L40x40x4 - CT3	kg	TCVN 1651:2008	13.000						
-	L50x50x5 - CT3	kg	TCVN 1651:2008	13.000						
8.3	Thép hộp - thép ống các loại									
	Thép hộp vuông									
-	20x20mm dày 1,2mm	md	TCVN 4399:2008	12.100						
-	30x30mm dày 1,2mm	md	TCVN 4399:2008	18.300						
-	40x40mm dày 1,2mm	md	TCVN 4399:2008	25.500						
	Thép hộp chữ nhật									
-	2x4cm dày 1,2mm	md	TCVN 4399:2008	23.500						
-	3x6cm dày 1,2mm	md	TCVN 4399:2008	35.000						
-	4x8cm dày 1,2mm	md	TCVN 4399:2008	57.000						
-	5x10cm dày 1,8mm	md	TCVN 4399:2008	70.000						
-	5x12,5cm dày 2,0mm	md	TCVN 4399:2008	90.000						
-	5x15cm dày 2,0mm	md	TCVN 4399:2008	100.000						
-	5x20cm dày 2,5mm	md	TCVN 4399:2008	160.000						
	Thép ống SeAH đen									
-	21.3mm dày 2.77mm (1.27 kg/m)	md		25.540						
-	26.7mm dày 2.87mm (1.69 kg/m)	md		33.990						
-	42.2mm dày 3.56mm (3.39 kg/m)	md		68.170						
-	60.3mm dày 3.68mm (4.05 kg/m)	md		81.450						
-	88.9mm dày 5.49mm (11.29 kg/m)	md		228.960						
-	114.3mm dày 6.02mm (16.07 kg/m)	md		325.900						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 4/2012						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	168.3mm dày 7.11mm (28.26 kg/m)	md		573.110						
	Thép ống SeAH kẽm									
-	21.3mm dày 2.77mm (1.27 kg/m)	md		33.130						
-	26.7mm dày 2.87mm (1.69 kg/m)	md		44.090						
-	42.2mm dày 3.56mm (3.39 kg/m)	md		88.450						
-	48.3mm dày 3.68mm (3.39 kg/m)	md		105.660						
-	60.3mm dày 3.68mm (4.05 kg/m)	md		141.930						
-	88.9mm dày 5.49mm (11.29 kg/m)	md		294.560						
-	114.3mm dày 6.02mm (16.07 kg/m)	md		419.270						
-	168.3mm dày 7.11mm (28.26 kg/m)	md		737.300						
8.4	Dây kẽm gai, dây sắt và đinh các loại									
-	Dây kẽm gai	kg		23.000	23.000	23.000				
-	Dây sắt buộc cốt thép	kg		24.000	24.000	24.000				
-	Đinh các loại	kg		24.000	24.000	24.000				
8.5	Lưới B40 (lưới mắt cáo ô 75x75)									
-	Lưới B40 dày 3mm, khổ 1,2m (1,9kg/m)	kg		23.000	23.000	23.000				
-	Lưới B40 dày 3mm, khổ 1,5m (2,5kg/m)	kg		22.000	22.000	22.000				
-	Lưới B40 dày 3mm, khổ 1,8m (3,0kg/m)	kg		21.000	21.000	21.000				
8.6	Que hàn									
-	Que hàn Việt Nam	kg	TCVN 3223:2000	18.000	18.000	18.000				
9	Hệ giàn thép mạ trọng lượng nhẹ (SMARTRUSS)									
	Thanh dầm cường độ AZ 150g/m² G550 Mpa									
-	Loại C7560; dày 0,65 mm BMT (0.785 kg/m)	md	TCVN 4399:2008	54.311						
-	Loại C7575; dày 0,8 mm BMT (0.984 kg/m)	md	TCVN 4399:2008	67.310						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 4/2012						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giả Rai	Huyện Đông Hải
-	Loại C7510; dày 1,05 mm BMT (1.304 kg/m)	md	TCVN 4399:2008	93.964						
-	Loại C10075; dày 0,8 mm BMT (1.298 kg/m)	md	TCVN 4399:2008	88.674						
-	Loại C10010; dày 1,05 mm BMT (1.720 kg/m)	md	TCVN 4399:2008	124.659						
	Thanh rui, mẽ cường độ AZ 150g/m² G550 Mpa									
-	Loại TS4048; dày 0,53 mm BMT (0.588 kg/m)	md	TCVN 4399:2008	40.283						
-	Loại TS4060; dày 0,65 mm BMT (0.729 kg/m)	md	TCVN 4399:2008	49.421						
-	Loại TS6175; dày 0,8 mm BMT (1.171 kg/m)	md	TCVN 4399:2008	80.772						
-	Loại TS6110; dày 1,05 mm BMT (1.552 kg/m)	md	TCVN 4399:2008	107.966						
	Thanh dàn VISIONTRUSS-G550									
-	Loại C40-75; dày 0,75 mm BMT	md		35.200						
-	Loại C75-60; dày 0,60 mm BMT	md		43.300						
-	Loại C75-75; dày 0,75 mm BMT	md		54.200						
-	Loại C75-10; dày 1,00 mm BMT	md		67.900						
-	Loại C100-75; dày 0,75 mm BMT	md		71.700						
-	Loại C100-10; dày 1,00 mm BMT	md		90.300						
	Đòn tay (batten-làm rui hoặc mẽ) - G550									
-	Loại TS 35-48; dày 0,48 mm BMT	md		28.800						
-	Loại TS 40-48; dày 0,48 mm BMT	md		31.100						
-	Loại TS 57-60; dày 0,60 mm BMT	md		58.200						
-	Loại TS 57-75; dày 0,75 mm BMT	md		65.400						
10	Tole các loại									
	Tole lạnh (AZ70) Hòa Thịnh									
-	Dây 0,35mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	86.000						
-	Dây 0,40mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	98.000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 4/2012						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Dày 0,45mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	110.000						
-	Dày 0,50mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	116.000						
-	Dày 0,52mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	122.000						
-	Dày 0,60mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	150.000						
	Tole lạnh màu Hòa Thịnh									
-	Dày 0,35mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	88.000						
-	Dày 0,40mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	98.000						
-	Dày 0,45mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	110.000						
-	Dày 0,50mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	118.000						
	Tole kẽm Hòa Thịnh									
-	Dày 0,30mm; khổ 1,07m	md	TCVN 7470:2005	65.000						
-	Dày 0,35mm; khổ 1,07m	md	TCVN 7470:2005	77.000						
-	Dày 0,40mm; khổ 1,07m	md	TCVN 7470:2005	88.000						
-	Dày 0,45mm; khổ 1,07m	md	TCVN 7470:2005	98.000						
	Tole lạnh màu sóng vuông Hòa Thịnh									
-	Dày 0,30mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	76.000						
-	Dày 0,35mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	88.000						
-	Dày 0,40mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	98.000						
-	Dày 0,45mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	112.000						
-	Dày 0,50mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	118.000						
	Tole lạnh màu cán vòm Hòa Thịnh									
-	Dày 0,35mm; khổ 1,07m	md	TCVN 7470:2005	90.000						
-	Dày 0,40mm; khổ 1,07m	md	TCVN 7470:2005	100.000						
-	Dày 0,45mm; khổ 1,07m	md	TCVN 7470:2005	112.000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 4/2012						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Dây 0,50mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	122.000						
	Tole lạnh màu sóng ngói Hòa Thịnh									
-	Dây 0,35mm; khổ 1,07m	md	TCVN 7470:2005	92.000						
-	Dây 0,40mm; khổ 1,07m	md	TCVN 7470:2005	102.000						
-	Dây 0,45mm; khổ 1,07m	md	TCVN 7470:2005	114.000						
-	Dây 0,50mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	124.000						
	Tole lạnh mạ màu ECODEK									
-	Dây 0,41mm APT (sóng công nghiệp)	m ²	TCVN 7470:2005	267.091						
-	Dây 0,46mm APT (sóng công nghiệp)	m ²	TCVN 7470:2005	292.934						
-	Dây 0,41mm APT (sóng dân dụng)	m ²	TCVN 7470:2005	257.928						
-	Dây 0,46mm APT (sóng dân dụng)	m ²	TCVN 7470:2005	282.973						
11	Tấm lợp khác									
-	Tấm lợp Fibrocement Biên Hòa	tấm	TCVN 4434:2000	55.000	55.500	55.500				
-	Tấm lợp chống ồn Onduline (2m x 0,9m)	tấm		199.500						
-	Tấm nóc Onduline (0,5m x 0,9m)	tấm		105.500						
12	Tấm trần thạch cao BORAL									
-	Trần nổi Boral, kích thước 600mm x 1200mm: Khung trần nổi Boral Firelock Tee, tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m ²	ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635	117.000						
-	Trần nổi Boral, kích thước 600mm x 600mm: Khung trần nổi Boral Firelock Tee, tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m ²	ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635	127.000						
-	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT Ceil: Khung Boral PT Ceil mạ nhôm kẽm dày 0.32mm, tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m ²	ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635	122.000						
-	Trần chìm chống ẩm Boral, khung PT Ceil: Khung Boral PT Ceil mạ nhôm kẽm dày 0.32mm, tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm	m ²	ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635	132.000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 4/2012						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
	Trần chìm Boral, khung SupraCeil: Khung Boral Supra Ceil mạ nhôm kẽm dày 0.5mm, tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m ²	ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635	172.000						
	Trần chìm Boral, khung SupraCeil: Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5mm, Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm	m ²	ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635	182.000						
	Trần chìm Boral, hệ khung XtraFlex, Thanh chính XtraFlex loại xương cá dày 0.65mm, Thanh phụ XtraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.35mm, Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m ²	ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635 JIS G3302 & AS1397	142.000						
	Trần chìm Boral, hệ khung SupraFlex, Thanh chính XtraFlex loại xương cá dày 0.65mm, Thanh phụ SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.35mm, Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm	m ²	ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635 JIS G3302 & AS1397	152.000						
	Trần chìm Boral, hệ khung SupraFlex, Thanh chính SupraFlex loại xương cá dày 0.8mm, Thanh phụ SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5mm, Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m ²	ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635 JIS G3302 & AS1397	167.000						
	Trần chìm Boral, hệ khung SupraFlex, Thanh chính SupraFlex loại xương cá dày 0.8mm, Thanh phụ SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5mm, Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm	m ²	ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635 JIS G3302 & AS1397	177.000						
13	Vật liệu đóng trần									
	- Nẹp nhựa trần	md		2.250	2.250	2.250				
	- Tấm trần nhựa (K: 2,5dm)	md		12.000	12.000	12.000				
14	Cửa và khung bảo vệ các loại									
	Cửa gia công tại Bạc Liêu									
	- Cửa đi khung nhôm VN LD hệ 700, kính dày 5ly	m ²		800.000						
	- Cửa sổ khung nhôm VN LD hệ 700, kính dày 5ly	m ²		700.000						
	- Cửa sổ lùa khung nhôm VN LD hệ 700, kính dày 5ly	m ²		700.000						
	- Vách khung nhôm VN LD hệ 700, kính dày 5 ly	m ²		650.000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 4/2012						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Cửa đi khung sắt, kính dày 5ly	m ²		700.000						
-	Cửa sổ khung sắt, kính dày 5ly	m ²		600.000						
-	Khung inox bảo vệ	m ²		250.000						
-	Khung nhôm bảo vệ	m ²		200.000						
-	Khung sắt bảo vệ (sắt la)	m ²		120.000						
-	Khung sắt bảo vệ (sắt vuông 14 x 14)	m ²		180.000						
-	Khung lưới B40 thép V4, có đầu nhọn	m ²		180.000						
-	Cửa sắt kéo có lá	m ²		570.000						
-	Cửa sắt kéo không lá	m ²		500.000						
-	Cửa nhựa nhà vệ sinh Việt nam L1 (0,8 x 2)	bộ		280.000						
-	Cửa nhựa nhà vệ sinh Việt nam L2 (0,75 x 2)	bộ		260.000						
-	Cửa nhựa nhà vệ sinh Việt nam L3 (0,7x1,8)	bộ		150.000						
	Cửa TILA WINDOW									
-	Vách kính, kính trắng 5mm (KT 1,5m x 3,0m)	m ²		1.260.000						
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm có khóa bán nguyệt (KT 1,4m x 1,4m)	m ²		2.345.000						
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm có khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT 1,4m x 1,4m)	m ²		2.442.000						
-	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm có khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT 0,6m x 1,4m)	m ²		2.780.000						
-	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng 5mm có khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT 0,6m x 1,4m)	m ²		3.020.000						
-	trong, kính trắng 5mm khóa đơn điểm, bản lề 3D (KT 0,9m x 2,2m)	m ²		3.041.000						
-	Cửa đi chính 1 cánh mở quay vào phòng, kính trắng 5mm có khóa đa điểm, bản lề 3D (KT 0,9m x 2,2m)	m ²		3.186.000						
-	Cửa đi chính 2 cánh mở ra ngoài, kính trắng 5mm có khóa đa điểm, bản lề 3D (KT 1,4m x 2,2m)	m ²		3.280.000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 4/2012						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm có khóa đa điểm, bánh xe (KT 1,6m x 2,2m)	m ²		2.060.000						
	Nhôm YNGHUA sơn tĩnh điện trắng sữa kính trắng 5mm - Vách kính	m ²		770.000						
	Nhôm YNGHUA sơn tĩnh điện trắng sữa kính trắng 5mm - Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới Lamri. Hệ 1000.	m ²		1.732.500						
	Nhôm YNGHUA sơn tĩnh điện trắng sữa kính trắng 5mm - Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới Lamri. Hệ 700.	m ²		1.166.000						
	Nhôm YNGHUA sơn tĩnh điện trắng sữa kính trắng 5mm - Cửa sổ lùa 2 cách. Hệ 500 bánh xe thao, khóa bán nguyệt.	m ²		880.000						
	Cửa kiếng bàn lễ sân kiếng trắng 10mm cường lực, phụ kiện cửa YANK - Nhặt_Cửa đi 2 cánh bàn lễ sân.	m ²		1.683.000						
	Cửa nhựa TAYDO WINDOW									
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính đơn	m ²		1.608.025						
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt có vách kính cố định, kính đơn	m ²		1.544.150						
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, kính đơn	m ²		1.679.163						
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt có vách kính cố định ở trên, kính đơn	m ²		1.579.163						
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hoặc mở hất, kính đơn	m ²		1.828.500						
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hoặc mở hất trên có vách kính cố định	m ²		1.752.250						
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hoặc mở hất có vách kính cố định ở giữa	m ²		1.745.600						
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hoặc mở hất ở trên và giữa có vách kính cố định	m ²		1.643.200						
	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc mở hất, kính đơn	m ²		1.833.625						
	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc mở hất có vách kính cố định	m ²		1.743.250						
	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ	m ²		1.876.675						
	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ trên có vách kính toàn bộ	m ²		1.985.300						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị do lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 4/2012						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ	m ²		1.896.475						
-	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ có vách kính cố định	m ²		1.770.250						
-	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ có vách kính cố định trên	m ²		1.732.500						
-	Cửa đi 4 cánh mở quay, kính đơn	m ²		1.821.100						
-	Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt, kính đơn	m ²		1.850.314						
-	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính đơn	m ²		1.831.000						
-	Cửa đi 4 cánh mở trượt, kính đơn	m ²		1.732.050						
-	Cửa đi 4 cánh mở trượt trên có vách kính cố định	m ²		1.662.040						
-	Vách kính	m ²		1.375.000						
	Cửa nhựa QUEEN.SA WINDOW									
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính đơn	m ²		2.000.000						
-	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, kính đơn	m ²		2.000.000						
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính đơn	m ²		2.200.000						
-	Cửa sổ 1 cánh mở hất, kính đơn	m ²		2.000.000						
-	Cửa sổ 1 cánh mở quay, kính đơn	m ²		2.300.000						
-	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính đơn	m ²		2.400.000						
-	Cửa đi 4 cánh mở quay, kính đơn	m ²		2.500.000						
-	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính đơn	m ²		2.150.000						
-	Cửa đi 4 cánh mở trượt, kính đơn	m ²		2.150.000						
-	Vách kính, kính đơn	m ²		1.100.000						
-	Vách kính có 1 đồ ngang, kính đơn	m ²		1.200.000						
-	Vách kính có 1 đồ ngang và 1 đồ dọc, kính đơn	m ²		1.400.000						
15	Kính các loại									
-	Loại trắng dày 5mm (Trung Quốc)	m ²		130.000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 4/2012						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
	- Loại màu trà dày 5mm (Trung Quốc)	m ²		190.000						
16	Vật liệu chống thấm									
	- Flinkote Expo chống thấm	kg		16.700						
	- Đồng Tâm Aquaseal chống thấm	kg		70.125						
17	Keo dán gạch									
	- Gecko Floor (25kg)	kg		9.548						
	- Gecko Wall (25kg)	kg		11.352						
18	Sơn dầu các loại									
	- Sơn Maxilite dầu A360 (thùng 3lít)	thùng	TCVN 5730:1992	274.000						
	- Sơn Maxilite dầu A360 màu trắng (thùng 3lít)	thùng	TCVN 5730:1992	292.000						
	- Sơn Dulux Stin dầu bóng mờ - A369 (thùng 3lít)	thùng	TCVN 5730:1992	307.000						
19	Sơn nước các loại									
	Sơn nước AKZONOBEL ngoài nhà (ICI cũ)									
	- Sơn Dulux weathershield (05 lít/thùng - A915)	thùng	TCVN 6934:2001	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000
	- Sơn Dulux weathershield bóng (05 lít/thùng - A915)	thùng	TCVN 6934:2001	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000
	- Sơn Weathershield bóng (05 lít/thùng - A918)	thùng	TCVN 6934:2001	726.000	726.000	726.000	726.000	726.000	726.000	726.000
	- Sơn Weathershield bóng (05 lít/thùng - A918)	thùng	TCVN 6934:2001	869.000	869.000	869.000	869.000	869.000	869.000	869.000
	- Sơn Maxilite ngoài trời (18 lít/thùng - A919)	thùng	TCVN 6934:2001	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000
	Sơn nước AKZONOBEL trong nhà (ICI cũ)									
	- Sơn Dulux 05 trong 01 (05 lít/thùng - A966)	thùng	TCVN 6934:2001	748.000	748.000	748.000	748.000	748.000	748.000	748.000
	- Sơn Dulux - Che phủ hiệu quả (05 lít/thùng - A925)	thùng	TCVN 6934:2001	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
	- Sơn Dulux - Che phủ hiệu quả (18 lít/thùng - A925)	thùng	TCVN 6934:2001	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000
	- Sơn Dulux - Lau chùi hiệu quả (05 lít/thùng - A991)	thùng	TCVN 6934:2001	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 4/2012						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Sơn Dulux - Lau chùi hiệu quả (18 lít/thùng - A991)	thùng	TCVN 6934:2001	1.337.000	1.337.000	1.337.000	1.337.000	1.337.000	1.337.000	1.337.000
-	Sơn Maxilite trong nhà (18 lít/thùng - A901)	thùng	TCVN 6934:2001	814.000	814.000	814.000	814.000	814.000	814.000	814.000
	Sơn lót AKZONOBEL trong nhà (ICI cũ)									
-	Sơn lót trong nhà Dulux Interior Primer (05 lít/thùng - A934-75007)	thùng	TCVN 6934:2001	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000
-	Sơn lót trong nhà Dulux Interior Primer (18 lít/thùng - A934-75007)	thùng	TCVN 6934:2001	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000
-	Sơn lót ngoài trời chống kiềm Dulux Weathershield (05 lít/thùng - A936-75230)	thùng	TCVN 6934:2001	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000
-	Sơn lót ngoài trời chống kiềm Dulux Weathershield (18 lít/thùng - A936-75230)	thùng	TCVN 6934:2001	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000
	Sơn lót DELTA									
-	Sơn lót chống kiềm ngoại thất DE-00P (17 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000
-	Sơn lót chống kiềm nội thất DI-00P (17 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000
	Sơn ngoại thất DELTA									
-	Sơn chống thấm ngoại thất DE-00W (17 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
-	Sơn kinh tế ngoại thất DE-00E (17 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000
-	Sơn cao cấp bóng ngoại thất DE-00H (17 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	2.146.000	2.146.000	2.146.000	2.146.000	2.146.000	2.146.000	2.146.000
	Sơn nội thất DELTA									
-	Sơn kinh tế nội thất DI-00E (17 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	607.000	607.000	607.000	607.000	607.000	607.000	607.000
-	Sơn cao cấp bóng nội thất DI-00H (17 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	1.916.000	1.916.000	1.916.000	1.916.000	1.916.000	1.916.000	1.916.000
-	Sơn nội thất siêu mịn DI-00S (17 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	905.000	905.000	905.000	905.000	905.000	905.000	905.000
	Sơn lót TOA									
-	Sơn lót chống kiềm cao cấp TOA Nanoshield (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	1.339.000	1.339.000	1.339.000	1.339.000	1.339.000	1.339.000	1.339.000
-	Sơn lót nội thất cao cấp TOA NanoClean (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
	Sơn ngoại thất TOA									

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 4/2012						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Sơn TOA Nanoshield màu trắng (5 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
-	Sơn TOA 4 Seasons Satin Gio màu thường (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	1.294.000	1.294.000	1.294.000	1.294.000	1.294.000	1.294.000	1.294.000
-	Sơn TOA 4 Seasons Ext (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	891.000	891.000	891.000	891.000	891.000	891.000	891.000
	Sơn nội thất TOA									
-	Sơn TOA 4 Seasons Int (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	718.000	718.000	718.000	718.000	718.000	718.000	718.000
-	Sơn TOA NanoClean White (5 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000
-	Sơn TOA Nitto (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000
	Sơn lót BOSS & SPRING									
-	Sơn lót chống kiềm ngoại thất (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
-	Sơn lót chống kiềm nội thất (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
	Sơn ngoại thất BOSS & SPRING									
-	Sơn nước ngoài nhà (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
-	Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
-	Sơn nước ngoại thất bóng (4.75 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000
	Sơn nội thất BOSS & SPRING									
-	Sơn nước trong nhà (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000
-	Sơn nước nội thất bóng mờ (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000
-	Sơn nước chuyên lăn trần nhà (4.75 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
	Sơn ĐỒNG TÂM Standard									
-	Sơn nội thất Standard (18 lít/thùng)	thùng		676.500	676.500	676.500	676.500	676.500	676.500	676.500
-	Sơn ngoại thất Standard (18 lít/thùng)	thùng		1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000
	Sơn ĐỒNG TÂM Extra									
-	Sơn nội thất Extra - Màu thường (18 lít/thùng)	thùng		924.000	924.000	924.000	924.000	924.000	924.000	924.000
-	Sơn nội thất Extra - Siêu trắng (18 lít/thùng)	thùng		968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 4/2012						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
	Sơn ngoại thất Extra - Màu thường (18 lít/thùng)	thùng		1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000
	Sơn ĐÔNG TÂM Master									
	- Sơn nội thất - Màu thường (5 lít/thùng)	thùng		690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
	- Sơn ngoại thất - Màu thường (5 lít/thùng)	thùng		797.500	797.500	797.500	797.500	797.500	797.500	797.500
	Sơn lót ĐÔNG TÂM Sealer									
	- Sơn lót nội thất Sealer (18 lít/thùng)	thùng		1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000
	- Sơn lót ngoại thất Sealer (18 lít/thùng)	thùng		1.599.400	1.599.400	1.599.400	1.599.400	1.599.400	1.599.400	1.599.400
	Sơn nội thất WAP									
	- Sơn nội thất WAP 2IN1 (18 lít/thùng)	thùng		640.000						
	- Sơn nội thất WAP 4IN1 (18 lít/thùng)	thùng		974.000						
	Sơn ngoại thất WAP									
	- Sơn nội thất WAP PRO 4IN1 (18 lít/thùng)	thùng		1.079.000						
	- Sơn nội thất WAP PRO 5IN1 cao cấp bóng (18 lít/thùng)	thùng		2.197.000						
	- Sơn nội thất WAP PRO 6IN1 cao cấp bóng SAPHIA (5 lít/thùng)	thùng		775.000						
	Sơn lót kháng kiềm WAP									
	- Sơn lót kháng kiềm nội thất WAP 04.5 (18 lít/thùng)	thùng		1.064.500						
	- Sơn lót kháng kiềm nội thất & ngoại thất WAP 04.4 (18 lít/thùng)	thùng		1.526.000						
	Sơn chống thấm WAP									
	- Sơn chống thấm đa năng WAP 07.1 - SP (18 lít/thùng)	thùng		1.389.500						
	- Sơn chống thấm hệ cao su lỏng WAP 07 - siêu đàn hồi (12 kg/kiện)	thùng		2.044.000						
	Sơn lót MYKOLOR									
	- Sơn chống kiềm trong Mykolor (18 lít/thùng)	thùng		1.552.000						
	- Sơn chống kiềm ngoài Nano Mykolor (18 lít/thùng)	thùng		2.298.000						
	- Sơn chống thấm pha xi măng Mykolor (18 lít/thùng)	thùng		2.291.000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 4/2012						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
	- Sơn lót nội ngoại thất (1lít/Lon)	Lon		139.000						
	Sơn nội thất MYKOLOR									
	- Sơn IKA láng bóng mờ Mykolor (18 lít/thùng)	thùng		1.036.000						
	- Sơn siêu trắng trần Mykolor (18 lít/thùng)	thùng		1.018.000						
	Sơn ngoại thất MYKOLOR									
	- Sơn Smooth finish Mykolor 18 L MT (18 lít/thùng)	thùng		1.690.000						
	- Sơn Smooth finish Mykolor 18 L MĐB (18 lít/thùng)	thùng		1.861.000						
	- Sơn nội ngoại thất ánh kim (1 lít/Lon)	Lon		297.000						
20	Bột trét tường các loại									
	Bột trét tường AKZONOBEL (ICI cũ)									
	- Dulux Putty-Bột trét trong nhà & ngoài trời (40kg/bao)	bao	TCVN 7239:2003	325.000						
	- Weathershield Putty-Bột trét ngoài nhà (25kg/bao)	bao	TCVN 7239:2003	303.000						
	Bột trét tường DELTA									
	- Bột trét nội ngoại thất DBB - 2 in 1 (40kg/bao)	bao	TCVN 7239:2003	227.000						
	- Bột trét nội thất DBB - 1 (40kg/bao)	bao	TCVN 7239:2003	175.000						
	Bột trét tường TOA									
	- Bột trét TOA Wall Mastic ngoại thất (40kg/bao)	bao	TCVN 7239:2003	224.000						
	- Bột trét TOA Wall Mastic nội thất (40kg/bao)	bao	TCVN 7239:2003	185.000						
	Bột trét tường BOSS & SPRING									
	- Bột trét tường trong nhà (40kg/bao)	bao	TCVN 7239:2003	210.000						
	- Bột trét tường ngoài nhà (40kg/bao)	bao	TCVN 7239:2003	280.000						
	Bột trét tường ĐỒNG TÂM									
	- Bột trét tường nội thất Assure (40kg/bao)	bao	TCVN 7239:2003	236.500						
	- Bột trét tường ngoại Assure Plus (40kg/bao)	bao	TCVN 7239:2003	282.700						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 4/2012						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
	Bột trét tường MYKOLOR									
-	Bột trét tường Mykolor (20kg/thùng)	thùng		312.000						
-	Bột trét tường Mykolor (40kg/bao)	bao		320.000						
21	Thiết bị vệ sinh									
	Bộ cầu cao Thiên Thanh - ĐT									
-	Bộ cầu mini Trẻ em (Nắp nhựa mini, phụ kiện gạt) - Bộ Era	bộ	E01044G11	950.000						
-	Bộ cầu dài (Nắp nhựa, phụ kiện gạt) - Bộ Kali	bộ	B2106TGT1	1.050.000						
-	Bộ cầu dài (Nắp nhựa, phụ kiện gạt) - Bộ Ruby	bộ	B0707TGT1	1.050.000						
-	Bộ cầu dài (Nắp nhựa, phụ kiện gạt) - Bộ Roma	bộ	B5353TGT1	1.050.000						
-	Bộ cầu dài (Nắp nhựa, phụ kiện 2 nhấn) - Bộ Pisa	bộ	B1212TS21	1.300.000						
-	Bộ cầu dài (Nắp nhựa phụ kiện 2 nhấn) - Bộ King	bộ	B4829TS21	1.300.000						
-	Bộ cầu dài (Nắp nhựa, phụ kiện 2 nhấn ngoài) - Bộ Queen	bộ	B4429TS21	1.300.000						
-	Bộ cầu dài (Nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn ngoài) - Bộ Queen - N	bộ	B4429HS21 - N	1.650.000						
-	Bộ cầu dài (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) - Bộ Moon	bộ	B6147HS21	2.050.000						
-	Bộ cầu dài (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) - Bộ Moon - N	bộ	B6147HS21 - N	2.400.000						
	Bộ cầu khối Thiên Thanh - ĐT									
-	Bộ cầu khối mini trẻ em (nắp nhựa, phụ kiện 2 nhấn ngoài) Bộ Piggy	bộ	P0230TS21	3.000.000						
-	Bộ cầu khối mini trẻ em (nắp nhựa, phụ kiện 2 nhấn ngoài) - Bộ Piggy-N	bộ	P0230TS21-N	3.200.000						
-	Bộ cầu khối (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn ngoài) - Bộ Gold	bộ	K3130HS21	2.350.000						
-	Bộ cầu khối (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn ngoài) - Bộ Diamo	bộ	KS030HS21	2.350.000						
	Chậu rửa mặt Thiên Thanh - ĐT (chỉ tính phần sứ)									

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 4/2012						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hong Dân	Huyện Già Rai	Huyện Đông Hải
-	Chậu góc 01 - LG01L1T	bộ	TCVN 6073:2005	187.000						
-	Chậu tròn 35 - LT35LLT	bộ	TCVN 6073:2005	275.000						
-	Chậu tròn 01 - 1 lỗ - LT01L1T	bộ	TCVN 6073:2005	198.000						
-	Chậu tròn 01 - 3 lỗ - LT01L3T	bộ	TCVN 6073:2005	198.000						
-	Chậu tròn 04 - 1 lỗ - LT04L1T	bộ	TCVN 6073:2005	198.000						
-	Chậu tròn 04 - 3 lỗ - LT04L3T	bộ	TCVN 6073:2005	198.000						
-	Chậu dương bàn 08 - LB08L1T	bộ	TCVN 6073:2005	396.000						
-	Chậu âm bàn 10 - LB1000T	bộ	TCVN 6073:2005	396.000						
-	Chậu dương bàn 11 - LB1100T	bộ	TCVN 6073:2005	396.000						
-	Chậu âm bàn 01 - LB01L1T	bộ	TCVN 6073:2005	231.000						
-	Chậu vuông 252 - LV52L1T	bộ	TCVN 6073:2005	231.000						
-	Chậu vuông mini 252 - 2 lỗ - LV52L2T	bộ	TCVN 6073:2005	231.000						
-	Chậu vuông 250 - LV50L1T	bộ	TCVN 6073:2005	176.000						
	Chân chậu rửa mặt Thiên Thanh - DT (chỉ tính phần sứ)									
-	Chân chậu 01 - PD0100T	bộ	TCVN 6073:2005	198.000						
-	Chân chậu treo 35 - PD3500T	bộ	TCVN 6073:2005	264.000						
	Bồn tiểu các loại Thiên Thanh - DT (chỉ tính phần sứ)									
-	Bồn tiểu nam 01 - UT01XVT	bộ	TCVN 6073:2005	176.000						
-	Bồn tiểu nam 14 - UT14XVT	bộ	TCVN 6073:2005	550.000						
-	Bồn tiểu 14 - UT14XVT - N	bộ	TCVN 6073:2005	660.000						
-	Bồn tiểu 15 - U15 - XVT	bộ	TCVN 6073:2005	396.000						
-	Bồn tiểu 380 - UD3800T	bộ	TCVN 6073:2005	1.430.000						
-	Bồn tiểu 380 - UD3800T - N	bộ	TCVN 6073:2005	1.540.000						
-	Bồn tiểu 150 - UT1500T	bộ	TCVN 6073:2005	1.430.000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 4/2012						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
	- Bồn tiểu 150 - UD1500T - N	bộ	TCVN 6073:2005	1.540.000						
	- Bồn tiểu nữ BIDET 1 - BD0100T	bộ	TCVN 6073:2005	484.000						
22	Xăng, dầu, nhớt									
	- Xăng không chì RON 92	lít		23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200
	- Dầu Diesel 0,25% S	lít		21.517	21.517	21.517	21.517	21.517	21.517	21.517
	- Dầu Diesel 0,05% S	lít		21.567	21.567	21.567	21.567	21.567	21.567	21.567
	- Dầu Hòa	lít		21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
23	Nhựa đường các loại									
	- Nhựa đường đặc Petrolimex 60/70 Hàng phuy	kg		18.000	18.050					
	- Nhựa đường nóng Petrolimex 60/70 Hàng xá	kg		16.750						
24	Vật tư ngành điện									
	Cáp nhôm lõi thép (ACSR - TCVN) - CADIVI									
	- Cáp nhôm lõi thép $\leq 50\text{mm}^2$	kg		70.400						
	- Cáp nhôm lõi thép $> 50 - 95\text{mm}^2$	kg		69.300						
	- Cáp nhôm lõi thép $> 95 - 240\text{mm}^2$	kg		71.060						
	Cáp nhôm bọc PVC (AV-750V) - CADIVI									
	- AV-10-750V (7/1.35)	md		4.334						
	- AV-11-750V (7/1.4)	md		4.356						
	- AV-14-750V (7/1.6)	md		5.368						
	- AV-16-750V (7/1.7)	md		6.237						
	- AV-22-750V (7/2)	md		8.030						
	- AV-200-750V 37/2.6)	md		60.390						
	- AV-250-750V (61/2.3)	md		76.560						
	- AV-300-750V (61/2.52)	md		97.350						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 4/2012						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
	Cáp đồng bọc PVC (CV-750V) - CADIVI									
-	CV-1 -750V (7/0.425)	md		3.366						
-	CV-1,25 -750V (7/0.45)	md		4.026						
-	CV-1,5 -750V (7/0.52)	md		4.686						
-	CV-2 -750V (7/0.6)	md		5.984						
-	CV-2,5 -750V (7/0.67)	md		7.337						
-	CV-3 -750V (7/0.75)	md		8.690						
-	CV-3,5 -750V (7/0.8)	md		10.043						
-	CV-4 -750V (7/0.85)	md		11.154						
-	CV-5 -750V (7/0.95)	md		14.223						
-	CV-10 -750V (7/1.35)	md		27.280						
-	CV-14 -750V (7/1.6)	md		36.740						
-	CV-25 -750V (7/2.14)	md		64.900						
-	CV-50 -750V (19/1.8)	md		125.070						
-	CV-75 -750V (19/2.25)	md		193.160						
-	CV-100 -750V (19/2.6)	md		257.070						
-	CV-240 -750V (61/2.25)	md		617.650						
-	CV-300 -750V (61/2.52)	md		773.190						
	Dây điện đơn cứng lõi đồng bọc PVC (VC-600V) - CADIVI									
-	VC-1,00 (Φ1,17) - 450/750V	md		3.102						
-	VC-3,00 (Φ2,00) - 450/750V	md		8.415						
-	VC-7,00 (Φ3,00) - 450/750V	md		18.623						
	Dây điện đôi mềm lõi đồng bọc PVC (VCm - 250V) - CADIVI									
-	VCmd -2x1-(2x32/0.20)- 450/750V	md		6.160						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 4/2012						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	VCmd -2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1KV	md		8.679						
-	VCmd -2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1KV	md		14.146						
-	VCmo -2x1-(2x32/0.20)-300/500V	md		7.249						
-	VCmo -2x4-(2x50/0.32)-300/500V	md		23.760						
-	VCmo -2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V	md		34.980						
-	VCmod -2x1-(2x32/0.20)-300/500V	md		8.030						
-	VCmod -2x4-(2x56/0.30)-300/500V	md		26.070						
-	VCmod -2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V	md		38.500						
	Cầu dao điện 2 pha - CADIVI									
-	CD 15A - 2P	cái		22.209						
-	CD 20A - 2P	cái		26.059						
-	CD 30A - 2P	cái		33.880						
-	CD 60A - 2P	cái		49.962						
-	CD 100A - 2P	cái		112.167						
	Cầu dao điện 3 pha - CADIVI									
-	CD 30A - 3P	cái		53.933						
-	CD 60A - 3P	cái		75.009						
-	CD 100A - 3P	cái		172.216						
	Automat 2 pha - CADIVI									
-	Automat 10A - 2P	cái		25.410						
-	Automat 15A - 2P	cái		25.410						
-	Automat 20A - 2P	cái		25.410						
-	Automat 30A - 2P	cái		25.410						
	Automat chống rò - CADIVI									

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 4/2012						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Automat 10A	cái		75.500						
-	Automat 20A	cái		75.500						
-	Automat 30A	cái		75.500						
	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC CADI - SUN									
-	CV 1x11 (φ1,4)	md	TCVN 5935:1995	36.430						
-	CV 1x14 (φ1,6)	md	TCVN 5935:1995	47.295						
-	CV 1x16 (φ1,7)	md	TCVN 5935:1995	52.021						
-	CV 1x22 (φ2,0)	md	TCVN 5935:1995	71.751						
-	CV 1x25 (φ2,13)	md	TCVN 5935:1995	81.392						
-	CV 1x30 (φ2,30)	md	TCVN 5935:1995	95.049						
-	CV 1x35 (φ2,51)	md	TCVN 5935:1995	112.884						
-	CV 1x38 (φ2,60)	md	TCVN 5935:1995	120.180						
-	CV 1x50 (φ1,82)	md	TCVN 5935:1995	157.167						
-	CV 1x60 (φ2,0)	md	TCVN 5935:1995	189.154						
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CADI - SUN									
-	CXV 2x1,5 (φ0,52)	md	TCVN 5935:1995	13.548						
-	CXV 2x2,5 (φ0,67)	md	TCVN 5935:1995	20.859						
-	CXV 2x4 (φ0,85)	md	TCVN 5935:1995	31.040						
-	CXV 2x4 (φ2,25)	md	TCVN 5935:1995	30.169						
-	CXV 2x6 (φ1,05)	md	TCVN 5935:1995	48.435						
-	CXV 2x10 (φ1,35)	md	TCVN 5935:1995	76.638						
-	CXV 2x16 (φ1,70)	md	TCVN 5935:1995	112.649						
-	CXV 2x25 (φ2,13)	md	TCVN 5935:1995	174.369						
	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC CADI - SUN									

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 4/2012						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	CV 1x0,75 (φ0,37)	md	TCVN 5935:1995	3.106						
-	CV 1x1 (φ0,42)	md	TCVN 5935:1995	3.903						
-	CV 1x1,25 (φ0,45)	md	TCVN 5935:1995	4.428						
-	CV 1x1,5 (φ0,52)	md	TCVN 5935:1995	5.651						
-	CV 1x2 (φ0,60)	md	TCVN 5935:1995	7.315						
-	CV 1x2,5 (φ0,67)	md	TCVN 5935:1995	8.963						
-	CV 1x3 (φ0,75)	md	TCVN 5935:1995	11.061						
-	CV 1x3,5 (φ0,80)	md	TCVN 5935:1995	12.496						
-	CV 1x4 (φ0,85)	md	TCVN 5935:1995	14.200						
-	CV 1x5 (φ0,95)	md	TCVN 5935:1995	17.557						
	Dây đơn cứng CADI - SUN									
-	VCSH 1x0,5 (φ0,80)	md	TCVN 6610-3:2000	1.997						
-	VCSH 1x0,75 (φ0,98)	md	TCVN 6610-3:2000	2.772						
-	VCSH 1x0,8 (φ1,0)	md	TCVN 6610-3:2000	2.876						
-	VCSH 1x1,0 (φ1,20)	md	TCVN 6610-3:2000	4.031						
-	VCSH 1x1,5 (φ1,38)	md	TCVN 6610-3:2000	5.150						
-	VCSH 1x2,5 (φ2,75)	md	TCVN 6610-3:2000	8.180						
-	VCSH 1x3,0 (φ2,0)	md	TCVN 6610-3:2000	10.575						
-	VCSH 1x4,0 (φ2,25)	md	TCVN 6610-3:2000	13.155						
-	VCSH 1x6,0 (φ2,78)	md	TCVN 6610-3:2000	19.870						
-	VCSH 1x7,0 (φ3,0)	md	TCVN 6610-3:2000	23.067						
-	VCSH 1x1,8 (φ3,19)	md	TCVN 6610-3:2000	26.234						
-	VCSH 1x1,10 (φ3,70)	md	TCVN 6610-3:2000	35.073						
	Bộ đèn ống tăng phô, bóng Điện Quang									

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 4/2012						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Loại 01 bóng; dài 0,6m	bộ		65.000						
-	Loại 01 bóng; dài 1,2m	bộ		85.000						
-	Loại 02 bóng; dài 1,2m	bộ		150.000						
	Máy điều hòa hiệu Panasonic									
-	Panasonic CU/CS-KC9MKH-8/JKH - công suất 1,0HP	cái		6.000.000						
-	Panasonic CU/CS-KC12MKH-8/JKH - công suất 1,5HP	cái		8.500.000						
-	Panasonic CU/CS-KC18MKH-8/JKH - công suất 2,0HP	cái		13.000.000						
	Máy điều hòa hiệu Sharp									
-	ML Sharp A9MEV - công suất 1,0HP	bộ		5.600.000						
-	ML Sharp A12MEV - công suất 1,5HP	bộ		7.700.000						
-	ML Sharp A18MEV - công suất 2,0HP	bộ		10.400.000						
	Máy điều hòa hiệu Mitsu									
-	ML Mitsu 09CJ - công suất 1,0HP	bộ		6.050.000						
-	ML Mitsu 13CJV - công suất 1,5HP	bộ		9.890.000						
-	ML Mitsu 19CK - công suất 1,5HP	bộ		12.900.000						
	Ổn áp ROBOT									
-	0,5 KVA - 1PHA	cái		1.155.000						
-	1 KVA - 1PHA	cái		1.390.000						
-	2 KVA - 1PHA	cái		1.890.000						
-	3 KVA - 1PHA	cái		2.530.000						
-	5 KVA - 1PHA	cái		3.410.000						
-	8 KVA - 1PHA	cái		5.830.000						
-	10 KVA - 1PHA	cái		6.490.000						
-	15 KVA - 1PHA	cái		11.000.000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 4/2012						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
	- 20 KVA - 1PHA	cái		14.850.000						
	- 30 KVA - 1PHA	cái		23.980.000						
	- 3 KVA - 3PHA	cái		5.170.000						
	- 6 KVA - 3PHA	cái		7.590.000						
	- 10 KVA - 3PHA	cái		9.020.000						
	- 15 KVA - 3PHA	cái		13.750.000						
	- 20 KVA - 3PHA	cái		20.460.000						
	- 30 KVA - 3PHA	cái		28.050.000						
	- 45 KVA - 3PHA	cái		39.600.000						
	- 60 KVA - 3PHA	cái		55.000.000						
	- 75 KVA - 3PHA	cái		63.800.000						
	- 100 KVA - 3PHA	cái		82.250.000						
25	Vật tư ngành nước									
	Ống nhựa uPVC Bình Minh									
	- Đường kính 21 dày 1,6mm	md	TCVN 3505 : 1968	6.820						
	- Đường kính 27 dày 1,8mm	md	TCVN 3505 : 1968	9.680						
	- Đường kính 34 dày 2,0mm	md	TCVN 3505 : 1968	13.530						
	- Đường kính 42 dày 2,1mm	md	TCVN 3505 : 1968	18.040						
	- Đường kính 49 dày 2,4mm	md	TCVN 3505 : 1968	23.540						
	- Đường kính 60 dày 2,0mm	md	TCVN 3505 : 1968	24.860						
	- Đường kính 90 dày 1,7mm	md	TCVN 3505 : 1968	31.680						
	- Đường kính 114 dày 3,2mm	md	TCVN 3505 : 1968	75.680						
	- Đường kính 168 dày 4,3mm	md	TCVN 3505 : 1968	149.380						
	Ống nhựa uPVC Dệ Nhất									

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 4/2012						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Đường kính 21 dày 1,7mm	md	TCVN 6151 : 2002	7.150						
-	Đường kính 27 dày 1,9mm	md	TCVN 6151 : 2002	10.120						
-	Đường kính 34 dày 2,1mm	md	TCVN 6151 : 2002	14.190						
-	Đường kính 42 dày 2,1mm	md	TCVN 6151 : 2002	18.920						
-	Đường kính 49 dày 2,5mm	md	TCVN 6151 : 2002	24.640						
-	Đường kính 60 dày 2,5mm	md	TCVN 6151 : 2002	31.020						
-	Đường kính 90 dày 3,0mm	md	TCVN 6151 : 2002	56.100						
-	Đường kính 114 dày 3,5mm	md	TCVN 6151 : 2002	78.980						
-	Đường kính 140 dày 4,1mm	md	TCVN 6151 : 2002	133.540						
-	Đường kính 168 dày 4,5mm	md	TCVN 6151 : 2002	155.760						
-	Đường kính 220 dày 6,6mm	md	TCVN 6151 : 2002	310.090						
	Ống nhựa uPVC Tiền Phong									
-	Đường kính 21 dày 1,6mm	md	TC BS 3505	6.765						
-	Đường kính 27 dày 1,8mm	md	TC BS 3505	9.625						
-	Đường kính 34 dày 2,0mm	md	TC BS 3505	13.420						
-	Đường kính 42 dày 2,1mm	md	TC BS 3505	17.930						
-	Đường kính 49 dày 2,4mm	md	TCVN BS 3505	23.430						
-	Đường kính 60 dày 2,8mm	md	TCVN BS 3505	34.210						
-	Đường kính 90 dày 2,9mm	md	TCVN BS 3505	53.460						
-	Đường kính 114 dày 3,2mm	md	TCVN BS 3505	75.240						
-	Đường kính 168 dày 4,3mm	md	TCVN BS 3505	148.390						
-	Đường kính 220 dày 6,6mm	md	TCVN BS 3505	295.570						
-	Đường kính 75 dày 2,2mm	md	TCVN 4422 : 1996	37.300						
-	Đường kính 90 dày 2,7mm	md	TCVN 4422 : 1996	53.400						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 4/2012						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Đường kính 110 dày 3,2mm	md	TCVN 4422 : 1996	78.100						
-	Đường kính 125 dày 3,7mm	md	TCVN 4422 : 1996	100.600						
-	Đường kính 140 dày 4,1mm	md	TCVN 4422 : 1996	125.000						
-	Đường kính 160 dày 4,7mm	md	TCVN 4422 : 1996	162.000						
	Ống nhựa HDPE - PE100 Tiên Phong									
-	Đường kính 20 dày 1,8mm	md	TCVN 4427 : 1996	7.900						
-	Đường kính 25 dày 2,0mm	md	TCVN 4427 : 1996	10.800						
-	Đường kính 32 dày 2,4mm	md	TCVN 4427 : 1996	17.700						
-	Đường kính 40 dày 3,0mm	md	TCVN 4427 : 1996	26.700						
-	Đường kính 50 dày 3,7mm	md	TCVN 4427 : 1996	40.800						
-	Đường kính 63 dày 4,7mm	md	TCVN 4427 : 1996	65.700						
-	Đường kính 75 dày 5,6mm	md	TCVN 4427 : 1996	93.200						
-	Đường kính 90 dày 6,7mm	md	TCVN 4427 : 1996	132.600						
-	Đường kính 110 dày 8,1mm	md	TCVN 4427 : 1996	198.600						
-	Đường kính 125 dày 9,2mm	md	TCVN 4427 : 1996	255.700						
-	Đường kính 140 dày 10,3mm	md	TCVN 4427 : 1996	317.200						
-	Đường kính 160 dày 11,8mm	md	TCVN 4427 : 1996	413.900						
	Ống nhựa uPVC Tân Tiến									
-	Đường kính 21 dày 3,0mm	md		11.220						
-	Đường kính 27 dày 3,0mm	md		15.070						
-	Đường kính 34 dày 3,0mm	md		19.360						
-	Đường kính 42 dày 3,0mm	md		26.070						
-	Đường kính 48 dày 2,7mm	md		25.960						
-	Đường kính 60 dày 3,0mm	md		36.960						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 4/2012						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Đường kính 90 dày 2,9mm	md		53.625						
-	Đường kính 114 dày 3,2mm	md		75.570						
-	Đường kính 168 dày 3,5mm	md		119.020						
-	Đường kính 220 dày 4,0mm	md		187.220						
	Ống nhựa cuốn xoắn U-PVC T&T									
-	Đường kính 300 dày 13mm	md		290.000						
-	Đường kính 400 dày 13mm	md		375.000						
-	Đường kính 600 dày 22mm	md		855.000						
-	Đường kính 800 dày 25mm	md		1.920.000						
-	Đường kính 1000 dày 27mm	md		2.860.000						
-	Đường kính 1200 dày 32mm	md		3.325.000						
-	Đường kính 1400 dày 35mm	md		4.372.000						
-	Đường kính 1600 dày 42mm	md		5.575.000						
-	Đường kính 1800 dày 63mm	md		6.450.000						
-	Đường kính 2000 dày 66mm	md		7.440.000						
-	Đường kính 2200 dày 76mm	md		9.630.000						
-	Đường kính 2400 dày 85mm	md		11.038.000						
-	Đường kính 2600 dày 96mm	md		16.827.000						
-	Đường kính 2800 dày 96mm	md		20.622.000						
-	Đường kính 3000 dày 176mm	md		25.500.000						
	Bồn nước Hwata ViNa									
-	Loại đứng 500 lít	bộ	TCVN 5834:1994	1.922.310						
-	Loại đứng 1000 lít	bộ	TCVN 5834:1994	2.920.000						
-	Loại đứng 1500 lít	bộ	TCVN 5834:1994	4.201.740						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 4/2012						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Loại đứng 2000 lít	bộ	TCVN 5834:1994	5.536.290						
-	Loại đứng 2500 lít	bộ	TCVN 5834:1994	7.029.870						
-	Loại đứng 3000 lít	bộ	TCVN 5834:1994	7.965.450						
-	Loại đứng 3500 lít	bộ	TCVN 5834:1994	9.239.550						
-	Loại đứng 4000 lít	bộ	TCVN 5834:1994	10.284.870						
-	Loại đứng 5000 lít	bộ	TCVN 5834:1994	12.385.740						
-	Loại ngang 500 lít	bộ	TCVN 5834:1994	2.100.870						
-	Loại ngang 1000 lít	bộ	TCVN 5834:1994	3.087.600						
-	Loại ngang 1500 lít	bộ	TCVN 5834:1994	4.540.260						
-	Loại ngang 2000 lít	bộ	TCVN 5834:1994	5.913.870						
-	Loại ngang 2500 lít	bộ	TCVN 5834:1994	7.407.450						
-	Loại ngang 3000 lít	bộ	TCVN 5834:1994	8.184.000						
-	Loại ngang 3500 lít	bộ	TCVN 5834:1994	9.677.580						
-	Loại ngang 4000 lít	bộ	TCVN 5834:1994	11.012.130						
-	Loại ngang 5000 lít	bộ	TCVN 5834:1994	13.272.030						
26	Thiết bị chiếu sáng HAPULICO									
	Đèn cao áp VEGA + bóng									
-	SON 150W	bộ		4.022.000						
-	SON 250W	bộ		4.168.000						
-	MAIH 250W	bộ		4.047.000						
-	SON 400W	bộ		4.747.000						
	Đèn cao áp MASTER + bóng									
-	SON 150W	bộ		3.601.000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 4/2012						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	SON 250W	bộ		3.755.000						
-	MAIH 400W	bộ		4.217.000						
-	SON 400W	bộ		4.200.000						

*** Ghi chú:**

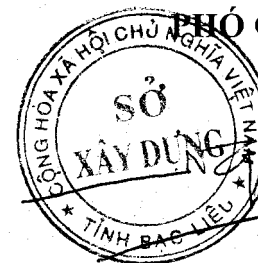
1. Mức giá công bố là giá trung bình trên địa bàn tính từ các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng.
2. Việc xác định giá vật liệu xây dựng phụ thuộc vào số lượng, nguồn cung cấp, tuyến đường vận chuyển vật liệu, hình thức thanh toán ...
3. CHÚ THÍCH: Chữ in đậm: Giá có thuế VAT. Chữ in đậm và nghiêng: Giá chưa có thuế VAT.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Văn Sỹ

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thăm

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng; Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh Bạc Liêu;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các Sở: Tài chính, Công thương, NN&PTNT, GTVT, KH & ĐT.
- Lưu: VT, QLXD, Đ(17).